

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2010

DVT : VND

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thay đổi tính	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ 4.2010	SỐ DƯ CUỐI QUÝ 4.2010
	1	2	3	4	5
	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		33.354.204.535	30.375.862.808
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		383.377.343	1.169.514.150
1	Tiền	111	V.01	383.377.343	1.169.514.150
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn :	130		10.819.392.074	8.804.697.706
1	Phải thu của khách hàng	131		6.554.039.335	3.538.361.751
2	Trả trước cho người bán	132		3.952.910.721	4.977.201.942
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	312.442.018	289.134.013
6	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho :	140		21.061.894.018	20.068.713.821
1	Hàng tồn kho	141	V.04	21.061.894.018	20.068.713.821
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác :	150		1.089.541.100	332.937.131
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		648.621.993	(0)
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.977.562	271.895.586
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	49.441.545	49.441.545
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		296.500.000	11.600.000
	B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		129.504.878.878	128.861.140.027
I	Các khoản phải thu dài hạn :	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định :	220		121.673.479.165	121.437.033.518
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	39.152.717.006	38.146.177.181
	_ Nguyên giá	222		52.927.434.054	52.927.434.054
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.774.717.048)	(14.781.256.873)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	_ Nguyên giá	225			
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34.374.860.501	34.261.688.544
	_ Nguyên giá	228		35.695.200.000	35.695.200.000
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.320.339.499)	(1.433.511.456)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	48.145.901.658	49.029.167.793
III	Bất động sản đầu tư :	240	V.12		



STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ 4.2010	SỐ DƯ CUỐI QUÝ 4.2010
	1	2	3	4	5
1	_ Nguyên giá	241			
2	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250			
1	Đầu tư vào Cty con	251			
2	Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác :	260		7.831.399.713	7.424.106.509
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.831.399.713	7.424.106.509
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		162.859.083.413	159.237.002.835
	NGUỒN VỐN				
	A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		77.620.078.147	78.483.067.819
I	Nợ ngắn hạn :	310		59.451.471.147	60.934.675.066
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	53.955.812.509	55.917.759.747
2	Phải trả cho người bán	312		2.689.828.079	3.358.774.558
3	Người mua trả tiền trước	313		0	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	738.620	
5	Phải trả cho người lao động	315		323.685.155	183.350.877
6	Chi phí phải trả	316	V.17		
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.481.406.784	1.474.789.884
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			
II	Nợ dài hạn :	330		18.168.607.000	17.548.392.753
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		17.400.000.000	17.298.373.253
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	733.750.000	220.000.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		34.857.000	30.019.500
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
	B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		85.239.005.267	80.753.935.018
I	Vốn chủ sở hữu :	410	V.22	85.239.005.267	80.753.935.018
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		311.916.601	311.916.601
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		154.251.868	154.251.868
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			



STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ 4.2010	SỐ DƯ CUỐI QUÝ 4.2010
	1	2	3	4	5
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(11.227.163.202)	(15.712.233.451)
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác :	430			
1	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		162.859.083.414	159.237.002.840

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn()

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

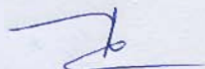
	CHỈ TIÊU	MS		SỐ DƯ ĐẦU QUÝ 4.2010	SỐ DƯ CUỐI QUÝ 4.2010
1	Tài sản thuê ngoài	001	24		
2	Vtư, Hhóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3	Hhóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			146.100
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5	Ngoại tệ các loại	005			
	USD			1.246,91	52.654,33
	EUR			1.627,66	1.627,91
	AUD			556,64	552,26
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ngày 21 tháng 01 năm 2011

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc


Lê Thị Kim Loan

Đinh Ngọc Thiên Đăng

HOÀNG ĐỨC TRI



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2010**

PHẦN I: LÃI LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÍ 04 NĂM 2010	QUÝ 4 NĂM 2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 :	
				Năm nay	Năm trước
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	8.476.352.184	25.582.335.231	50.312.972.487	85.995.383.214
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		423.042.588	101.653.396	2.206.475.838
* Chiết khấu thương mại					
* Giảm giá hàng bán			373.069.680	101.653.396	2.156.502.930
* Hàng bán bị trả lại			49.972.908		49.972.908
* Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp					
* Thuế tiêu thụ đặc biệt					
* Thuế xuất khẩu					
3. Doanh thu thuần (10= 01 - 02)	10	8.476.352.184	25.159.292.643	50.211.319.091	83.788.907.376
4. Giá vốn hàng bán	11	9.301.744.569	23.535.111.500	47.815.732.280	77.720.590.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC. DV(20 = 10 - 11)	20	(825.392.385)	1.624.181.143	2.395.586.810	6.068.316.458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	133.236.886	911.991.134	1.193.977.887	2.439.759.346
7. Chi phí tài chính	22	1.768.235.671	1.114.172.588	5.443.484.930	6.347.541.454
trong đó : chi phí lãi vay	23	1.763.528.262	1.114.084.668	5.209.153.298	6.299.469.999
8. Chi phí bán hàng	24	550.306.972	2.203.451.604	4.780.907.231	7.684.328.917
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.475.050.108	829.158.761	5.340.380.783	3.558.983.306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 =[20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	(4.485.748.250)	(1.610.610.676)	(11.975.208.248)	(9.082.777.874)
11. Thu nhập khác	31	678.000	5.356.215.801	60.594.685	9.117.932.931
12. Chi phí khác	32		2.300.563.981	68.907.573	3.763.867.373
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	678.000	3.055.651.820	(8.312.888)	5.354.065.558
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	(4.485.070.250)	1.445.041.144	(11.983.521.136)	(3.728.712.316)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		101.152.880	(0)	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	(4.485.070.250)	1.343.888.264	(11.983.521.136)	(3.728.712.316)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Ngày 21 tháng 01 năm 2011

Người Lập

Kế Toán Trưởng




Lê Thị Kim Loan

Đinh Ngọc Thiên Đăng



GIÁM ĐỐC
HOÀNG ĐỨC TRI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

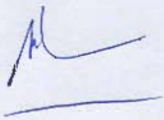
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 4.2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 :	
				Năm 2010	Năm 2009
1	2	3		4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.485.070.250)	(11.983.521.136)	(3.728.712.316)
2. Điều chỉnh cho các khoản			2.624.966.669	6.133.978.547	7.411.971.324
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.119.711.783	2.243.839.626	3.511.913.939
- Các khoản dự phòng	03				
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(125.036.490)	(125.036.490)	(621.824.281)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133.236.886)	(1.193.977.887)	(1.777.588.333)
- Chi phí lãi vay	06		1.763.528.262	5.209.153.298	6.299.469.999
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.860.103.580)	(5.849.542.588)	3.683.259.008
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2.122.676.295	18.521.402.777	(342.699.477)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		993.180.195	17.155.923.950	8.443.318.388
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(478.743.229)	(15.824.313.672)	(7.152.494.278)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.055.915.198	1.428.675.700	2.047.581.149
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.763.528.262)	(5.209.153.298)	(6.299.469.999)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14				(8.702.479)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		283.500.000	19.957.408.809	39.146.092.400
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		375.352.836	(20.059.275.016)	(19.745.500.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(235.384.755)	9.157.492.455	19.771.384.534
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(684.949.052)	(2.718.741.892)	(2.252.651.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			281.712.411	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 4.2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 :	
				Năm 2010	Năm 2009
I	2	3		4	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133.236.886	1.193.977.887	1.777.588.333
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(551.712.166)</i>	<i>(1.243.051.594)</i>	<i>(475.062.917)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		59.927.848.508	184.301.020.861	382.086.710.008
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58.479.651.270)	(196.702.943.013)	(408.350.173.834)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>1.898.197.238</i>	<i>(12.401.922.152)</i>	<i>(26.263.463.826)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		<i>661.100.317</i>	<i>(4.487.481.291)</i>	<i>(6.967.142.210)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		383.377.343	5.531.958.952	11.978.015.140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		125.036.490	125.036.490	521.086.022
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31	1.169.514.151	1.169.514.151	5.531.958.952


Ngày 21 tháng 01 năm 2011

Người Lập



Lê Thị Kim Loan

Kế Toán Trưởng



Đinh Ngọc Thiên Đăng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Basa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, đăng ký thay đổi lần thứ nhất 27/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1800465461 ngày 12/5/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 96.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số Khu vực Thới Thạnh, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản; Đại lý ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền đang gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 25 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí đào tạo
- Chi phí hội chợ quốc tế
- Chi phí kiểm định
- Lợi thế thương mại
- Chi phí tư vấn niêm yết cổ phiếu
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 4 NĂM 2010**

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

100
0
X
3
K
111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	01/1/2010 VND
Tiền mặt	41.773.236	270.758.230
Tiền gửi ngân hàng	1.127.740.918	5.261.200.722
Tiền gửi VND	110.735.171	168.037.126
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	996.859.174	5.075.251.267
Tiền gửi ngoại tệ (EUR)	8.753.444	8.405.533
Tiền gửi ngoại tệ (AUD)	11.393.129	9.506.796
Tiền đang chuyển	-	
Tổng cộng	1.169.514.154	5.531.958.952

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/1/2010 VND
2.1. Phải thu khách hàng	3.538.361.745	16.265.790.398

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:

+ Công ty CP An xuyên	-	708.814.728
+ Cty TNHH Han Minh	14.590.470	
+ Võ Hồng Tôn	337.901.191	
+ Công Ty TNHH TS Tân Việt Thành	371.866.400	371.866.400
+ Công Ty TNHH Hòn Mê	28.500.000	
+ Đặng Thiên Sanh	32.725.000	
+ Tổng Cty Công Nghiệp In Bao Bì Liksin	-	3.081.000.000
+ Badre EL Dim CO FOR IMPORT&EXPORT		3.901.091.040
+ Dekerco Sarl	-	1.805.941.060
+ Pan Ocean Singapore	172.281.201	328.535.592
+ Maxi Trade	2.580.497.483	2.445.420.735
+ CDN Australia Pty.Ltd		106.379.846
+ Syarikat Perniagaan Malar Setia	-	
+ Klion Co., Ltd		3.516.740.997

Tổng cộng:	3.538.361.745	16.265.790.398
-------------------	----------------------	-----------------------

2.2. Trả trước cho người bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

	31/12/2010	01/1/2010
	VND	VND
	4.977.201.942	4.542.935.720
Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2010		
<i>Trong đó:</i>		
+ Cty Tư Vấn Đầu Tư & Chuyển Giao Công Nghệ	9.505.000	
+ Cty CP Môi Trường Xanh	66.000.000	66.000.000
+ Công Ty TNHH Cơ Điện Thới Hưng	1.027.514.000	1.027.514.000
+ DNTN Cơ Điện Đại Quang	400.000.000	400.000.000
+ DNTN Phi Hải	830.000.000	710.000.000
+ Nguyễn Sang Ba	1.143.891.720	1.053.891.720
+ Nguyễn Minh Thành	672.000.000	576.000.000
+ Nguyễn Minh Hải		119.500.000
+ Nguyễn Văn Liệp		51.500.000
+ Hứa Hoàng Trinh		15.000.000
+ Cục Xúc Tiến Thương Mại	1.651.424	20.000.000
+ Lương Văn Năm		75.000.000
+ Cty TNHH DV TV TCKT&Kiểm Toán Phía nam	30.000.000	30.000.000
+ Trương Hoàng Minh		205.000.000
+ Võ Hồng Tôn		193.530.000
+ Tianjin Dx-Fly Internation Trade Co.,LTD	688.770.242	
+ Cty TNHH MTV Bảo Hiểm NH Công Thương	22.869.556	
+ DNTN Thiết Bị Á Châu	85.000.000	
Tổng cộng:	4.977.201.942	4.542.935.720

2.3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	01/1/2010
	VND	VND
	289.134.013	193.390.013
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	289.134.013	193.390.013

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2010 là:

<i>Trong đó:</i>		
+ Thu lại những khoản chi hộ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	193.134.013	193.134.013
+ Phải thu khác	96.000.000	256.000
Tổng cộng	289.134.013	193.390.013

3. HÀNG TỒN KHO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

	31/12/2010 VND	01/1/2010 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.232.441.224	4.896.430.087
- Công cụ, dụng cụ	2.131.974.477	2.183.883.370
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	411.546.830
- Thành phẩm	14.704.298.124	29.732.777.487
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		-
- Hàng hóa bất động sản		-
Tổng cộng	20.068.713.825	37.224.637.774
4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2010 VND	01/1/2010 VND
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	49.441.545	49.441.545
+ Thuế xuất/nhập khẩu được hoàn lại		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Tổng cộng	49.441.545	49.441.545
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010 VND	01/1/2010 VND
5.1. Tạm ứng	11.600.000	6.591.072.200
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng tại ngày 31/12/2010 là:</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Nguyễn Văn Đức	1.500.000	
+ Bùi thị Thanh Vân		15.000.000
+ Nguyễn Văn Diễn	6.000.000	
+ Võ Thị Trúc Phương	3.600.000	
+ Các đối tượng khác	500.000	
Tổng cộng	11.600.000	15.000.000
5.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/1/2010 VND
<i>Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 31/12/2010 là:</i>		
<i>Trong đó:</i>		
<u>Ngân hàng Á Châu - Cần Thơ</u>		3.125.322.200
<u>Chi Nhánh Ngân Hàng Phát Triển KV Cần Thơ- Hậu Giang</u>	-	3.450.750.000
Tổng cộng	-	6.576.072.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	13.233.600.000	34.433.903.959	3.204.025.394	1.601.368.086	454.536.615	52.927.434.054
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	13.233.600.000	34.433.903.959	3.204.025.394	1.601.368.086	454.536.615	52.927.434.054
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.806.445.333	8.842.708.784	1.033.861.599	868.133.024	223.568.310	13.774.717.050
2. Khấu hao trong kỳ	136.388.000	739.983.483	71.422.601	45.470.209	13.275.532	1.006.539.825
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	136.388.000	739.983.483	71.422.601	45.470.209	13.275.532	1.006.539.825
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.942.833.333	9.582.692.267	1.105.284.200	913.603.233	236.843.842	14.781.256.875
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	10.427.154.667	25.591.195.175	2.170.163.795	733.235.062	230.968.305	39.152.717.004
2. Tại ngày cuối kỳ	10.290.766.667	24.851.211.692	2.098.741.194	687.764.853	217.692.773	38.146.177.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	35.695.200.000	-	-	-	-	35.695.200.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	35.695.200.000	-	-	-	-	35.695.200.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.320.339.499	-	-	-	-	1.320.339.499
2. Khấu hao trong kỳ	113.171.958	-	-	-	-	113.171.958
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	113.171.958					113.171.958
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1.433.511.457	-	-	-	-	1.433.511.457
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	34.374.860.501	-	-	-	-	34.374.860.501
2. Tại ngày cuối kỳ	34.261.688.543	-	-	-	-	34.261.688.543

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 VND	01/1/2010 VND
- Chi phí XDCCB dở dang	48.982.594.106	45.334.693.077
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ 4 Tủ đông IQF (Yantai Moon)	7.210.024.455	7.210.024.455
+ 4 Máy chích cá (tự làm)	26.407.500	26.407.500
+ 4 Máy trộn thức ăn cá 4tấn/h.	838.800.315	838.800.315
+ 2 Máy ép thức ăn cá 400kg/h.	69.460.000	69.460.000
+ 1 Hệ thống lạnh trung tâm số 2	11.601.275.730	11.290.516.294
+ 2 Máy nghiền mịn và 2 máy ép viên nổi: 4tấn/h.	1.747.271.932	1.597.380.078
+ 2 Dây chuyền sản xuất thức ăn cá	155.256.878	155.256.878
+ 1 Hệ thống thiết bị tắm bột cá	3.185.910.201	3.185.910.201
+ 9 Bồn nhựa tăng trọng cá	73.344.386	73.344.386
+ 1 Máy xay bánh mì	3.939.637	3.939.637
+ Máy rửa cá fillet	18.124.080	18.124.080
+ 1 Màn hình vận hành	108.548.201	108.548.200
+ 10 Tủ xử lý nước thải	183.959.125	183.959.125
+ Dây chuyền sản xuất đồ hộp	215.050.733	
+ Nhà máy Panga - BaSa	14.426.852.547	12.865.131.488
+ Công trình hệ thống xử lý nước thải	2.488.729.938	1.639.826.727
+ Nhà máy CB thức ăn thủy sản	5.181.195.995	4.734.978.238
+ Nhà ở tập thể	12.090.650	12.090.650
+ Phân xưởng chế biến sản phẩm giá trị gia tăng	1.436.351.804	1.320.994.825
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	46.573.687	-
Tổng cộng	49.029.167.793	45.334.693.077

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/1/2010 VND
- Chi phí bảo hiểm	27.360.683	21.759.764
- Chi phí sửa chữa	367.811.604	493.179.845
- Chi phí đào tạo		34.827.000
- Chi phí hội chợ quốc tế	73.544.377	329.426.865
- Chi phí kiểm định	11.969.858	13.679.840
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	482.314.028	576.653.712
- Lợi thế thương mại	6.333.208.124	7.271.461.124
- Các chi phí khác	127.897.835	111.794.058
Tổng cộng	7.424.106.509	8.852.782.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/1/2010 VND
- Vay ngắn hạn	55.917.759.747	66.118.735.943
Trong đó		
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ	9.857.759.747	23.999.339.213
+ Ngân Hàng Á Châu Cần Thơ	41.320.000.000	3.168.200.000
+ Ngân Hàng HSBC	4.740.000.000	15.951.000.000
+ Ngân Hàng Phát triển CN Ctho-Hậu giang	-	23.000.196.730
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	55.917.759.747	66.118.735.943

11. Phải trả người bán

	31/12/2010 VND	01/1/2010 VND
	3.358.774.558	11.124.916.830
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán tại ngày 31/12/2010</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Trương thị Diễm		1.516.762.400
+ Hà thị Thu Vân		1.000.641.500
+ Nguyễn Thị Hồng		1.000.641.500
+ Cty CP An Xuyên	884.571.689	
+ Cty TNHH CN In Bao Bì Hoàng Lộc	553.349.300	753.349.300
+ DNTN Ngũ Hiệp	7.542.990	
+ Cty CP CBTP Cần thơ		9.299.600
+ Cty TNHH 1 Thành Viên DVVT Tuấn Cường	43.980.000	197.200.000
+ Cty TNHH Huỳnh Trân	463.602.186	509.145.632
+ Cty CP Cơ Khí Điện Máy CT	710.219.405	910.718.997
+ CN Cty Giám Định TNHH ITS VN Tại Cần Thơ		55.440.000
+ TTCL ATVS & TYTS Vùng 6	25.000	12.230.000
+ Công ty TNHH Thanh Sơn		13.195.000
+ Trần văn Đồi		475.771.200
+ Công ty TNHH Hoa Phượng		11.080.125
+ CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình Tây Sơn tại Cần thơ	142.906.000	46.868.800
+ Công ty TNHH SXTM Ngọc trản		41.970.000
+ Trương hùng Vương		111.721.200
+ Cty TNHH SXTMDV Tường Ngân	564.740	
+ Cty TNHH MTV DV Bảo Vệ Đại Hưng	26.400.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
+ Cty Bảo Hiểm Hậu Giang	1.717.170	15.738.869
+ Thái thủy Đông Trâm		1.386.380.000
+ Công ty CP Phú Gia		450.763.600
+ Cty Bao Bì XK & TM Vạn Thành		25.233.233
+ Nguyễn Thị Thuý Nga		726.391.756
+ Tổng Cty CN In Bao Bì Liksin		142.712.900
+ Cty CP Mai Thành		583.931.506
+ Cty TNHH Eimskip VN	228.121.500	1.037.141.392
+ Cty TNHH CN Tê Trang		76.000.000
+ Cty CP Giám Định Nam Việt		14.588.320
+ Cty TNHH TMDV Nguyễn long	61.237.530	
+ Cty TNHH SX TM DV Nguyễn Liêm	12.847.450	
+ Cty TNHH MTV DV Nguyễn Giang	4.831.200	
+ Cty CP Thủy Sản An Phước	207.828.398	
+ Thái Thủy Đông Trâm	9.030.000	
Tổng cộng	3.358.774.558	11.124.916.830

12. Người mua trả trước

31/12/2010	01/1/2010
VND	VND

Chi tiết số dư khoản mục người mua trả trước tại ngày 31/12/2010

*Trong đó: **

Tổng cộng

-	569.076.167
---	-------------

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

31/12/2010	01/1/2010
VND	VND

13.1. Thuế phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT	-	393.868.741
- Thuế TTĐB		393.848.581
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	-	
- Thuế tài nguyên	-	20.160
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuế đất		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

- Các loại thuế khác	-	-
13.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	-	393.868.741

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/1/2010 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	875.812.068	-
- BHXH, BHYT	56.027.832	102.704.000
- KPCĐ	30.196.984	29.174.084
- BHTN	3.453.000	
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.300.000	9.605.000.000
Tổng cộng	1.024.789.884	9.736.878.084

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/03/2009 là:

Trong đó:		
+ Phải trả tiền mượn ông Võ Tấn Minh	450.000.000	9.605.000.000
Cộng:	450.000.000	9.605.000.000

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/1/2010 VND
15.1. Vay dài hạn	220.000.000	2.420.945.956
- Vay ngân hàng	220.000.000	2.420.945.956
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ	220.000.000	2.420.945.956
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
15.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng

220.000.000

2.420.945.956

16. Phải trả dài hạn khác:

- Ông Võ Tấn Minh(cho mượn dài hạn)
- DNTN Huy Phát(ký quỹ dài hạn)
- Cty TNHH Thanh Khôi(ký quỹ dài hạn)

31/12/2010

01/1/2010

VND

VND

17.000.000.000

17.000.000.000

500.000.000

298.373.253

17.298.373.253

17.500.000.000

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

- _ Đầu tư cổ phiếu
- _ Đầu tư trái phiếu
- _ Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- _ Cho vay dài hạn
- _ Đầu tư dài hạn khác

31/12/2010

01/1/2010

VND

VND

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm	96.000.000.000	-	-	311.916.601	154.251.868	-	(3.728.712.316)
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(11.983.521.136)
Trong đó:							
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó:							
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDCC	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
= Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	96.000.000.000	-	-	311.916.601	154.251.868	-	(15.712.233.452)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	%	01/1/2010 VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	96.000.000.000	100,00%	96.000.000.000	100%
Trong đó:				
- Do cổ đông nước ngoài nắm giữ	-	-	-	-
- Do thể nhân trong nước nắm giữ	96.000.000.000	100,00%	96.000.000.000	100%
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-	-	-
Tổng cộng	96.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý 4.2010 VND	Quý 4.2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	96.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	Quý 4.2010 VND	01/1/2010 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu thường	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu thường	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010 VND	01/1/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	311.916.601	311.916.601
- Quỹ dự phòng tài chính	154.251.868	154.251.868
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

17.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, dự phòng những khoản chi không được ghi vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

17.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

17.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.
- d) Dùng để thưởng, các mục đích khác cho công tác điều hành của HĐQT/BGD .

17.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

18. DOANH THU

Chỉ tiêu	Quý 4.2010 VND	Quý 4.2009 VND
18.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	8.476.352.184	25.582.335.231
+ Doanh thu bán hàng	7.730.588.280	25.582.335.231
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	745.763.904	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	423.042.588
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	373.069.680
+ Hàng bán bị trả lại	-	49.972.908
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	8.476.352.184	25.159.292.643
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	7.730.588.280	25.159.292.643
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	745.763.904	-
18.2. Doanh thu hoạt động tài chính	133.236.886	911.991.134
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.122.396	387.048.364
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.036.490	524.942.770
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	78.000	-

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4.2010 VND	Quý 4.2009 VND
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã cung cấp	9.301.744.569	23.535.111.500
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	9.301.744.569	23.535.111.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4.2010 VND	Quý 4.2009 VND
- Chi phí lãi vay	1.763.528.262	1.114.084.668
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.707.409	87.920
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh		
Tổng cộng	1.768.235.671	1.114.172.588

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4.2010 VND	Quý 4.2009 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		101.152.880
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Tổng cộng	-	101.152.880

Ghi chú:

1/ Nhà Máy Chế Biến Thủy Hải Sản Xuất Khẩu 1:

Năm 2007, Công ty áp dụng Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ:

- Công ty có dự án SXKD hàng hóa có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hóa SXKD của dự án trong năm tài chính (phần III danh mục A).

- Tại điểm 2, điều 50 Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định: các CSKD trong nước đã được cấp giấy chứng nhận ưu đãi thì tiếp tục hưởng các ưu đãi về thuế ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp các ưu đãi về thuế TNDN ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thấp hơn mức ưu đãi về thuế TNDN theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại.

- Tại điểm 1a và 2c, điều 35; điểm 2, điều 36 Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định: thuế suất thuế TNDN là 20% áp dụng trong 10 năm kể từ khi dự án mới thành lập, từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế là 2 năm (bắt đầu năm 2005) và giảm 50% cho 3 năm tiếp theo (2007->2009).

2/ Nhà Máy Chế Biến Thủy Hải Sản Xuất Khẩu 2:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 57121000011 ngày 18/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp: miễn 01 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án này mang lại.

3/ Nhà Máy Chế Biến Thức Ăn Thủy Hải Sản:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 57121000027 ngày 13/10/2008 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 19/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp: miễn thuế TNDN 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo, cho phần thu nhập tăng thêm do dự án này mang lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiêu	Quý 4.2010 VND	Quý 4.2009 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.549.505.456	13.404.530.125
2. Chi phí nhân công	339.300.252	1.538.218.304
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	896.437.431	561.483.291
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.278.041	3.310.902.032
5. Chi phí khác bằng tiền	544.150.015	310.379.721
Tổng cộng	9.756.671.195	19.125.513.473

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngày 21 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP

LÊ THỊ KIM LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH NGỌC THIÊN ĐĂNG

GIÁM ĐỐC



HOÀNG ĐỨC TRI